

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NGÃI
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Số: /CCCNTY

V/v góp ý dự thảo Kế hoạch phát triển thương
mại điện tử trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Phòng Kế hoạch, Tài chính Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 2737/SNNMT-KHTC ngày 03/9/2025 của Sở
Nông nghiệp và Môi trường về việc đề nghị góp ý dự thảo Kế hoạch Phát triển
thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030.

Sau khi đọc nghiên cứu dự thảo Kế hoạch của Sở Công thương soạn thảo,
Chi cục Chăn nuôi và Thú y thống nhất.

Kính đề nghị Phòng Kế hoạch, Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, PCN_{KKieu}.

CHI CỤC TRƯỞNG

Đỗ Văn Chung

PHỤ LỤC

Bảng 10. Số liệu về khối lượng trung bình của vật nuôi trưởng thành năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Khối lượng trung bình của vật nuôi (kg/con)
1	Gia súc	
	Bò thịt	500
	Bê	100
	Bò sữa	650
	Trâu	350
	Lợn nái	250
	Lợn con	7
	Lợn đực giống	350
	Lợn thịt	100
	Dê	25
	Ngựa	
2	Gia cầm	
	Gà đẻ	2.2
	Gà thịt	2.5
	Vịt	3.2

Bảng 11. Số liệu về số lượng vật nuôi phân theo quy mô chăn nuôi năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Số lượng vật nuôi hiện có (Nghìn con)	Số lượng vật nuôi xuất chuồng (nghìn con)	Sản lượng vật nuôi xuất chuồng	Số lượng vật nuôi phân theo quy mô chăn nuôi chính (nghìn con)				% chăn thả
					Nông hộ	Trang trại quy mô nhỏ	Trang trại quy mô vừa	Trang trại quy mô lớn	
1	Gia súc								
	Bò thịt	282.920							
	Bê								
	Bò sữa	3.269							

	Trâu	67.767	4800	1432					
	Lợn nái	432.000							
	Lợn con								
	Lợn đực giống								
	Lợn thịt								
	Dê								
	Ngựa								
2	Gia cầm	5.362.000							
	Gà đẻ								
	Gà thịt								
	Vịt								

Bảng 12. Lượng chất thải trong chăn nuôi (chất thải rắn và chất thải lỏng) năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Tổng lượng chất thải /năm (Triệu m3/năm hoặc tấn/năm)	% chất thải rắn (%)
1	Gia súc		
	Bò thịt		
	Bê		
	Bò sữa		
	Trâu		
	Lợn nái		
	Lợn con		
	Lợn đực giống		

TT	Tên vật nuôi	Tổng lượng chất thải /năm (Triệu m3/năm hoặc tấn/năm)	% chất thải rắn (%)
	Lợn thịt		
	Dê		
	Ngựa		
2	Gia cầm		
	Gà đẻ		
	Gà thịt		
	Vịt		

(*) ghi rõ nguồn từ dự án nào, thời gian thực hiện nếu là của dự án. Hoặc do thống kê điều tra của địa phương, thời gian nào?

[illegible][illegible]

	Gà đẻ											
	Gà thịt											
	Vịt											

Bảng 14. Tỷ lệ % các hình thức xử lý chất thải trong chăn nuôi quy mô trang trại (*) năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Chất thải (chung) %										Khác (ghi rõ)
		Bón trực tiếp ra ruộng	Đồng cỏ và bãi chăn thả được tích tụ	Gom và chất đống vùi thối	Lót chuồng dày cho bò và lợn	Biogas (Hầm kỵ khí)	Đệm lót chuồng trại (gia cầm) có chất độn chuồng	Đệm lót chuồng trại (gia cầm) không có chất độn chuồng.	Ủ phân com-post	Lưu trữ dưới hồ bên dưới chuồng nuôi > 1 tháng	Lưu trữ dưới hồ bên dưới chuồng nuôi < 1 tháng	
1	Gia súc											
	Bò thịt					100						
	Bò sữa					100						
	Trâu											
	Lợn nái					100						
	Lợn thịt					100						
	Dê											
	Ngựa											
2	Gia cầm						100					

	Gà đẻ											
	Gà thịt											
	Vịt											

(*) Nếu địa phương có nhiều loại hình quy mô trang trại, vui lòng cung cấp dữ liệu của từng quy mô